

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 07/8/2024

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền
- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2024/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐ-PT ngày 03/5/2024, các Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1979; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện tại: Số B T, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Ông Nguyễn Đình T, Luật sư - Văn phòng Luật sư Tâm Đức P - Đoàn Luật sư tỉnh H; Có mặt.

1.2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

1.3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1995; Có mặt và chị Mai Thị T1, sinh năm 1995; Vắng mặt. Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng.

* *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K (nay là phường H, thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 24/12/1998. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau tại gia đình anh C; vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh C chơi bời không quan tâm đến gia đình, không chung thủy với chị, vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung và không tôn trọng nhau. Anh C thường xuyên kiểm soát chửi bới, đánh đập chị dẫn đến vợ chồng hay xảy ra cãi nhau. Từ tháng 01/2023, chị thuê nhà ra ở riêng cùng với con gái lớn tại số B đường T, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương cho đến nay, vợ chồng mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C, anh C cũng xác định chị H đã bỏ nhà đi từ tháng 01/2023 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn.

- *Về con chung:* Anh chị có 02 con là Nguyễn Kim H2, sinh ngày 07/8/1999 và Nguyễn Việt C1, sinh ngày 17/8/2006. Hiện cháu H2 đã đủ 18 tuổi tự lo được cho bản thân, còn cháu C1 đang sống cùng chị. Chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu C1 theo nguyện vọng của cháu và tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C cũng có nguyện vọng được nuôi cháu C1 nhưng cháu C1 có nguyện vọng được ở với chị H, chị H không yêu cầu anh phải cấp dưỡng cho con nên anh nhất trí theo nguyện vọng của cháu C1 và chị H.

- *Về tài sản chung:* Chị H chỉ yêu cầu chia tài sản chung là 01 nhà hai tầng trên thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K, diện tích thửa đất là 126m² đã được UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn C, Trần Thị H vào ngày 09/4/2008; chị nhất trí giá trị tài sản mà Hội đồng định giá đã đưa ra, bao gồm toàn bộ công trình và giá trị quyền sử dụng đất là 956.169.000đ (*chín trăm năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng*); chị xác định, trong thời kỳ hôn nhân nhà đất này có thể chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh H4 - Phòng G; trước khi mở phiên tòa anh C đã nộp tiền vào để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, hiện anh C đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa

đất này. Anh C cũng nhất trí chỉ yêu cầu chia tài sản chung như chị H đã trình bày và nhất trí với giá mà hội đồng định giá đã kết luận.

- *Về nợ chung*: Chị H xác định vợ chồng có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh H4 - Phòng G số tiền gốc là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) theo Hợp đồng tín dụng HDTD60A2022018 ngày 09/02/2022 và các khoản tiền lãi chưa trả; mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh hàng mỹ phẩm. Chị xác định đây là nợ chung của vợ chồng, nay anh C đã trả nợ, chị sẽ có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ này cho anh C.

Anh C cũng xác định khoản nợ trên là đúng và là nợ chung của vợ chồng, ngày 30/10/2023, anh đã thanh toán, tất toán khoản nợ này cho Ngân hàng với tổng số tiền là 342.400.000đ và anh đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, nguồn tiền là do anh bán tài sản riêng do bố mẹ anh cho riêng anh để lấy tiền trả nợ Ngân hàng.

- Đối với khoản nợ của anh Nguyễn Văn H1 và chị Mai Thị T1:

Chị H xác định ngày 19/01/2023 anh C có vay của vợ chồng cháu Nguyễn Văn H1 và Mai Thị T1 số tiền 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*) để trả khoản nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B nhưng anh C vẫn chưa trả nợ Ngân hàng và cũng không trả cho cháu H1 mà sử dụng cá nhân, khi anh C vay tiền của vợ chồng cháu H1, chị không biết nên chị xác định đây là khoản nợ riêng của anh C, đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh C phải có trách nhiệm trả khoản nợ này cho vợ chồng cháu H1.

Anh C xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng vì trước khi vay tiền của anh H1, chị H có gọi điện hỏi vay anh H1 trước, đến ngày 19/01/2023, anh lại gọi điện cho anh H1 để hỏi vay tiền, khi đó anh H1 có đồng ý cho vay và chuyển tiền vào tài khoản của anh, do anh H1 là cháu của chị H nên anh H1 cho vay không lấy lãi, số tiền này anh đã rút ra để trả nợ một số nợ cũ của gia đình như tiền son, sửa nhà và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nhưng anh không nộp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc sử dụng số tiền này.

- *Quan điểm của chị H và anh C về việc phân chia tài sản chung, nợ chung như sau*:

Chị H xác định nhà đất nêu trên là do vợ chồng tạo lập nên chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung, nợ chung và cho chị được sử dụng, định đoạt toàn bộ tài sản là nhà đất nêu trên, chị có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản ngân hàng mà anh C đã trả và trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho anh C.

Anh C đề nghị được sử dụng, định đoạt nhà đất nêu trên vì nhà đất này do anh đang quản lý, sử dụng. Thửa đất này là do anh trực tiếp đầu giá và dồn nhiều tâm huyết để thiết kế, xây dựng ngôi nhà, anh là con trưởng đang thờ cúng tổ tiên ở

đây và đang nuôi mẹ già 80 tuổi, anh sẽ thanh toán cho chị H phần chênh lệch giá trị nhà đất này. Anh đã trả toàn bộ khoản nợ của Ngân hàng, anh yêu cầu chị H phải trả anh $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung này. Nếu anh được nhận nhà đất thì anh sẽ trả toàn bộ khoản nợ của vợ chồng anh H1, trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho chị H và sẽ hỗ trợ cho chị H tìm nơi ở mới khoảng 50.000.000đ, tổng cộng tròn 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

- Về chi phí tố tụng: Chị H đã nộp đủ chi phí tố tụng là 8.000.000đ (tám triệu đồng) và chị tự nguyện nộp cả chi phí tố tụng này, anh C không có ý kiến gì.

Ngoài ra, chị H xuất trình 01 Sổ khám bệnh của cháu Nguyễn Việt C1 tại Khoa điều trị tự nguyện A - Bệnh viện N ngày khám 02/11/2015, ngày khám gần nhất là ngày 19/7/2017 và 01 đơn thuốc của cháu Nguyễn Việt C1 đề ngày 16/11/2016 ghi chẩn đoán: Động kinh.

- Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết, Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh H4 - Phòng G trình bày: Ngày 09/02/2022, Ngân hàng Thương mại Cổ phần B và vợ chồng anh Nguyễn Văn C, chị Trần Thị H đã ký Hợp đồng tín dụng số HDTD60A2022018 tại Phòng G, theo đó Ngân hàng cho vợ chồng anh C, chị H vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay là 12 tháng; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh hàng mỹ phẩm. Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền này tại Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 60A2022018/01 ngày 10/02/2022, bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản số 166269999 của Lê Văn T2 tại Ngân hàng TMCP Q theo đề nghị của khách hàng Nguyễn Văn C, Trần Thị H; lãi suất trong hạn: Cố định 10%/năm trong 03 tháng đầu tiên; từ tháng 04 trở đi, lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả bằng 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Để đảm bảo cho khoản vay này, vợ chồng anh C, chị H đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn C, Trần Thị H vào ngày 09/4/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HĐTC60A2022018 ngày 09/02/2022; số công chứng 273, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/02/2022 tại Văn phòng C2, huyện N, tỉnh Hải Dương. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã K ngày 09/02/2022.

Tính đến ngày 23/10/2023, tổng nợ gốc lãi của vợ chồng anh C, chị H là 341.295.620đ (ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi đồng), trong đó: Nợ gốc hiện tại: 299.999.951đ; nợ lãi trong hạn: 4.104.870đ; lãi phạt gốc: 36.907.394đ; số tiền lãi phạt lãi: 283.405đ.

Ngày 30/10/2023, Ngân hàng đã đồng ý cho anh Nguyễn Văn C thanh toán toàn bộ khoản nợ trên và đã giải chấp, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, tổng số tiền tất toán khoản vay là 342.373.621đ (*ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi mốt đồng*). Ngày 01/11/2023, khách hàng Nguyễn Văn C đã nhận lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 733153, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01957 do UBND huyện K (nay là thị xã K), tỉnh Hải Dương cấp ngày 09/4/2008. Ngân hàng xác định không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tất cả các phiên tòa xét xử của Tòa án các cấp.

- *Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H1, chị Mai Thị T1 trình bày:* Anh chị là cháu của chị Trần Thị H, anh H1 gọi chị H là dì ruột. Anh chị xác định trước khi cho anh C vay tiền, chị H có gọi điện thoại cho anh H1 hỏi vay tiền nhưng lúc đó anh H1 chưa có. Sau 3-4 ngày, anh C gọi điện hỏi vay tiền để đáo hạn Ngân hàng và hẹn vay anh một đến hai tuần sẽ trả, trước đó anh chị có cho anh C vay tiền 3-4 lần rồi và anh C cũng đúng hẹn nên lần này vợ chồng anh cũng đồng ý cho anh C vay số tiền đó, khi đó anh chị chưa có và bảo để vài ngày nữa thu xếp thì cho vay, khoảng 3-4 ngày sau vào ngày 19/01/2023, anh H1 chủ động nhắn tin cho anh C bảo “chú chuyển số tài khoản để chuyển tiền cho vay”. Anh chị đã sử dụng tài khoản của chị Mai Thị T1 số tài khoản 0031000403250 tại Ngân hàng N1 (V) chuyển khoản đến tài khoản số 060224184088 của anh Nguyễn Văn C tại Ngân hàng S (S1) số tiền 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*), chuyển khoản thành công vào hồi 22 giờ 14 phút ngày 19/01/2023. Do là người nhà nên vợ chồng anh không tính lãi. Sau đó một hai hôm, anh H1 có gọi điện thoại cho chị H báo là “cháu mới chuyển cho chú vay 160.000.000 đồng”, chị H bảo là: “ừ”. Nay anh chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh C phải trả khoản nợ này cho vợ chồng anh chị và anh chị không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 27/02/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 45, các điều 33, 37, 57, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 6, các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về nuôi con: Giao con là Nguyễn Việt C1, sinh ngày 17/8/2006 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh C phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Xác định tài sản chung của chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn C gồm có: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn C, Trần Thị H ngày 09/4/2008, diện tích thửa đất là 126m² (hiện toàn bộ các tài sản này đều do anh C đang quản lý, sử dụng). Tổng giá trị các tài sản là 941.746.000đ (*chín trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Chia cho chị H, anh C mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 470.873.000đ (*bốn trăm bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

Xác định giá trị khoản nợ chung của vợ chồng là 342.374.000đ (*ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*) nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh H4 - Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60A2022018 ngày 09/02/2022, anh Nguyễn Văn C đã thanh toán trả nợ, tất toán khoản vay ngày 30/10/2023. Chị H, anh C mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ giá trị khoản nợ chung = 171.187.000đ (*một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*). Anh C đã tất toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B nên chị H phải có nghĩa vụ trả cho anh C số tiền 171.187.000đ (*một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Giá trị tài sản chị H, anh C mỗi người được hưởng là 299.686.000đ (*hai trăm chín mươi chín triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

3.2. Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng tài sản là Quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn C, Trần Thị H vào ngày 09/4/2008, diện tích thửa đất là 126m² (hiện tài sản này do anh C đang quản lý, sử dụng); tổng giá trị tài sản là 941.746.000đ (*chín trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Chị Trần Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C phần chênh lệch giá trị tài sản chung là 470.873.000đ (*bốn trăm bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) và phải có nghĩa vụ trả cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị khoản nợ chung = 171.187.000đ (*một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*),

tổng cộng là 642.060.000đ; chấp nhận sự tự nguyện của chị H trả anh C tổng số tiền làm tròn là 650.000.000đ (*sáu trăm năm mươi triệu đồng*). Buộc chị Trần Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C tổng số tiền là 650.000.000đ (*sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Về nợ riêng: Xác định khoản nợ 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu*) vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Mai Thị T1 là nợ riêng của anh Nguyễn Văn C. Buộc anh Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1995 và chị Mai Thị T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng số tiền 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 11/3/2024, anh Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C giữ nguyên nội dung kháng cáo; chị H không nhất trí nội dung kháng cáo của anh C, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H nhất trí quan điểm của chị H, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C; Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn.

Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn C kháng trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị Mai Thị T1 vắng mặt nhưng đã có anh Nguyễn Văn H1 đại diện nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn C về quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K (nay là phường H, thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 24/12/1998 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chị H có đơn xin ly hôn, anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm xử cho chị H ly hôn anh C là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn C về quan hệ con chung. Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị H và anh C có hai con chung là Nguyễn Kim H2, sinh ngày 07/8/1999 và Nguyễn Việt C1, sinh ngày 17/8/2006. Cháu H2 đã đủ 18 tuổi tự lo được cho bản thân nên anh, chị không đề nghị giải quyết. Đối với cháu C1 đang sống cùng chị H, chị H đề nghị được tiếp tục nuôi cháu C1 và tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh C cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu C1, nhưng cháu C1 có nguyện vọng được ở cùng chị H nên anh C nhất trí theo nguyện vọng của cháu C1. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con, anh C cũng nhất trí. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao cháu C1 cho chị H nuôi dưỡng và chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Xem xét nội dung kháng cáo về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng của anh Nguyễn Văn C:

- Về tài sản chung: Chị H và anh C cùng thống nhất chỉ yêu cầu chia tài sản chung là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K diện tích thửa đất là 126m² và thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã xác định: Tài sản xây dựng trên đất lưu không là 14.423.000đ (Chị H và anh C cùng thống nhất không tính vì phần công trình tài sản này xây trên đất lưu không, khi nào địa phương thu hồi phải có trách nhiệm tự

tháo dỡ trả lại đất cho địa phương và không được bồi thường hay hỗ trợ kinh phí, bên nào được sử dụng nhà đất thì tiếp tục sử dụng đến khi Ủy ban nhân dân phường có yêu cầu thì tự tháo dỡ). Phần công trình tài sản xây dựng trên phần diện tích đất hợp pháp là 286.546.000đ. Giá trị đất ở: $126m^2 \times 5.200.000đ = 655.200.000đ$; Tổng giá trị tài sản chung là: 941.746.000đ. Xét thấy đây là tài sản do hai vợ chồng anh chị tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nên xác định công sức đóng góp của anh chị là ngang nhau. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản = 470.873.000đ là phù hợp với Điều 33, khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mặc dù chị H3 và anh C cùng có nguyện vọng được sử dụng nhà, đất, tuy nhiên xét hình thái thửa đất và tài sản gắn liền với đất không thể chia bằng hiện vật nếu chia bằng hiện vật thì sẽ làm giảm giá trị sử dụng của ngôi nhà và ảnh hưởng đến kết cấu, sinh hoạt của các bên nên cần thiết phải chia theo giá trị, cho một bên nhận phần tài sản bằng hiện vật và thanh toán cho bên kia phần chênh lệch bằng tiền là phù hợp với khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Hiện tại anh C đang sống tại nhà đất này và xác định thửa đất này là do anh trực tiếp đầu giá và dồn nhiều tâm huyết để thiết kế xây dựng ngôi nhà; anh là con trưởng đang thờ cúng tổ tiên ở đây và có trách nhiệm nuôi mẹ già 80 tuổi nên anh đề nghị được tiếp tục sử dụng nhà đất này và sẽ trả cho chị H phần chênh lệch. Cụ thể, anh C trình bày tại cấp sơ thẩm anh không nắm rõ được giá trị của nhà đất nên đã nhất trí giá trị nhà đất mà Hội đồng định giá đã xác định. Tại giai đoạn phúc thẩm anh xác định nhà đất của vợ chồng có giá trị lớn hơn rất nhiều so với giá mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã xác định. Vì vậy, giá trị tài sản mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định đến nay không còn phù hợp và anh tự xác định giá trị tài sản nhà đất của vợ chồng là 2.300.000.000đ (*Hai tỷ ba trăm triệu đồng*), anh tự chịu trách nhiệm với việc đưa ra giá, cụ thể nếu anh được quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản nhà đất thì anh sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị H là 1.150.000.000đ (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng*) và ngược lại Tòa án giao toàn bộ nhà đất cho chị H quản lý sử dụng thì chị H có trách nhiệm trả chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh là 1.150.000.000đ (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng*). Anh C cho rằng đây là căn cứ không cần phải chứng minh để khẳng định giá trị nhà đất. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định giá trị tài sản nhà đất là 2.300.000.000đ để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh không có thắc mắc, khiếu nại về giá mà nhất trí giá Hội đồng định giá đã xác định, anh cũng không kháng cáo đối với nội dung này. Việc đưa ra giá nêu trên anh cho rằng đây là căn cứ không cần phải chứng minh nên cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Chị H không nhất trí nội dung anh C trình bày và chị xác định nhà đất này do vợ chồng tạo lập, hiện chị đang sống nhờ con gái lớn và đang nuôi cháu C1 chưa đủ 18 tuổi có tiền sử bị động kinh nên chị đề nghị được sử dụng nhà đất này để cho mẹ con chị có nơi ở ổn định. Xét thấy, hiện tại chị H đang nuôi 01 con chưa thành niên, cháu lại có tiền sử

động kinh, chị có nguyện vọng được sử dụng nhà đất để cho mẹ con chị có chỗ ở ổn định là cần thiết. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/11/2023 anh C đã chuyển nhượng 535,40m² đất là tài sản riêng của anh cho anh Nguyễn Văn T3. Như vậy anh C có điều kiện hơn để tạo dựng nơi ở mới nên cấp sơ thẩm đã giao cho chị H được sử dụng nhà đất và có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch bằng tiền cho anh C là phù hợp.

- *Về nợ chung*: Chị H và anh C cùng thống nhất xác định vợ chồng có khoản nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh H4 - Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60A2022018 ngày 09/02/2022 với số tiền gốc là 300.000.000đ và các khoản tiền lãi phát sinh, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh hàng mỹ phẩm. Ngày 30/10/2023, anh C đã tắt toán khoản vay, giải chấp và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, khoản tiền tắt toán là 342.373.621đ làm tròn 342.374.000đ là khoản nợ chung của vợ chồng, mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ giá trị = 171.187.000đ, anh C đã trả đủ số tiền này nên chị H nhất trí trả cho anh C số tiền 171.187.000đ là phù hợp.

- *Về khoản nợ của anh Nguyễn Văn H1 và chị Mai Thị T1*: Số tiền 160.000.000đ anh C vay ngày 19/01/2023, anh H1 xác định sau khi chuyển số tiền này cho anh C vay xong thì sau đó anh H1 thông báo cho chị H biết và trước đó chị H có gọi điện cho anh H1 hỏi vay tiền nhưng khi đó anh chưa có tiền nên chưa cho vay. Sau đó anh C cũng gọi điện vay tiền anh cũng chưa có. Khi anh thu xếp được tiền anh đã liên hệ với anh C thì anh C nói là vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Sau khi nhận được số tiền này, anh C khai đã sử dụng để trả nợ một số nợ cũ của gia đình như tiền son, sửa nhà và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nhưng anh không nộp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc sử dụng số tiền này; số tiền trả nợ ngân hàng vào ngày 30/10/2023, anh C khai đã bán tài sản riêng do bố mẹ anh cho riêng anh để lấy tiền trả nợ ngân hàng. Tuy nhiên anh C, chị H đều xác định vợ chồng sống ly thân nhau, mỗi người sống một nơi từ tháng 01/2023 nên không có cơ sở xác định anh C sử dụng khoản tiền vay này cho việc chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình cũng như không xác định được chị H có được hưởng chung số tiền vay này. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của anh C và buộc anh C phải có trách nhiệm trả cho anh H1 chị T1 số tiền này và chấp nhận sự tự nguyện của anh H1 chị T1 không tính lãi là phù hợp.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh C là 941.746.000đ, tổng nợ chung của vợ chồng là 342.374.000đ và quyết định giao cho chị H được sử dụng toàn bộ tài sản là nhà đất tại thửa số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu A, phường H, thị xã K và buộc chị H phải trả cho anh C tổng số tiền 642.060.000đ; chị H tự nguyện trả anh C số tiền làm tròn là 650.000.000đ là phù hợp. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh Nguyễn Văn C không được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 45, các điều 33, 37, 57, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Việt C1, sinh ngày 17/8/2006 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh C phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Xác định tài sản chung của chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn C gồm có:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn C, Trần Thị H ngày 09/4/2008, diện tích thửa đất là 126m² (hiện toàn bộ các tài sản này đều do anh C đang quản lý, sử dụng). Tổng giá trị các tài sản là 941.746.000đ (chín trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Chia cho chị

H, anh C mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 470.873.000đ (*bốn trăm bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng*).

- Xác định giá trị khoản nợ chung của vợ chồng là 342.374.000đ (*ba trăm bốn mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*) nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B - Chi nhánh H4 - Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60A2022018 ngày 09/02/2022, anh Nguyễn Văn C đã thanh toán trả nợ, tất toán khoản vay ngày 30/10/2023. Chị H, anh C mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ giá trị khoản nợ chung = 171.187.000đ (*một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*). Anh C đã tất toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần B nên chị H phải có nghĩa vụ trả cho anh C số tiền 171.187.000đ (*một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Giá trị tài sản chị H, anh C mỗi người được hưởng là 299.686.000đ (*hai trăm chín mươi chín triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

3.2. Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng tài sản là Quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ số 07 tại khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện K (nay là thị xã K) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn C, Trần Thị H ngày 09/4/2008, diện tích thửa đất là 126m² (hiện tài sản này do anh C đang quản lý, sử dụng); tổng giá trị tài sản là 941.746.000đ (*chín trăm bốn mươi một triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Chị Trần Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C phần chênh lệch giá trị tài sản chung là 470.873.000đ (*bốn trăm bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) và phải có nghĩa vụ trả cho anh C $\frac{1}{2}$ giá trị khoản nợ chung = 171.187.000đ (*một trăm bảy mươi một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng*), tổng cộng là 642.060.000đ; Chấp nhận sự tự nguyện của chị H trả anh C tổng số tiền làm tròn là 650.000.000đ (*sáu trăm năm mươi triệu đồng*). Buộc chị Trần Thị H phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn C tổng số tiền là 650.000.000đ (*sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Về nợ riêng: Xác định khoản nợ 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*) vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, chị Mai Thị T1 là nợ riêng của anh Nguyễn Văn C. Buộc anh Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1995 và chị Mai Thị T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng số tiền 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị H tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị đã nộp đủ là 8.000.000đ (*tám triệu đồng*).

6. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), phải chịu án phí dân sự chia tài sản chung, nợ chung là 14.984.300đ (*mười bốn triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm đồng*) được trừ vào số tiền 16.000.000đ (*mười sáu triệu đồng*) chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002186 ngày 25/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, trả lại chị Trần Thị H số tiền 715.700đ (*bảy trăm mười lăm nghìn bảy trăm đồng*).

Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự chia tài sản chung, nợ chung là 14.984.300đ (*mười bốn triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm đồng*) và án phí dân sự chia nợ riêng là 8.000.000 đồng (*tám triệu đồng*), tổng cộng là 22.984.300đ (*hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm đồng*).

7. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000đ anh C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002332 ngày 18/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, anh C đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/8/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, lưu TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường